

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin Công ty

Giấy phép Hoạt động số 06/UBCK-GPHDQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005
21/UBCK-GPDC ngày 3 tháng 9 năm 2008

Giấy phép Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên
Ông Dennis Lim	Thành viên
Ông Đàm Hải Giang	Thành viên
	(từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 8 năm 2009)

Ban Điều hành

Ông Gregory Robinson-Kok	Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2009)
Ông Trần Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
	(đến ngày 1 tháng 8 năm 2009)

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 18
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà Đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 2 năm 2009.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 09-01-512

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,

08 MAR 2010

Võ Thanh Phú Quốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số N1079/KTV

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.186.059.529	89.952.369.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	122.221.394.075	69.677.880.098
1. Tiền mặt	111		21.117.449	5.339.476
2. Tiền gửi ngân hàng	112		13.891.135.890	2.176.457.289
4. Các khoản tương đương tiền	114		108.309.140.736	67.496.083.333
II. Đầu tư ngắn hạn	120	4	311.223.209.999	16.485.990.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.300.000.000	30.300.000.000
2. Các khoản đầu tư được ủy thác	122		290.272.169.999	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.348.960.000)	(13.814.010.000)
III. Các khoản phải thu	130		5.109.786.781	2.601.144.992
1. Phải thu của khách hàng	131		40.332.093	13.828.040
4. Phải thu khác	134	5	5.069.454.688	2.587.316.952
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		631.668.674	1.187.354.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.749.460	865.910.602
2. Tài sản ngắn hạn khác	152	6	259.919.214	321.443.961
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		5.539.385.954	5.989.797.734
I. Tài sản cố định	210		4.450.212.999	3.810.919.064
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	3.044.735.074	2.319.912.339
<i>Nguyên giá</i>	212		5.200.968.600	3.520.196.636
<i>Khấu hao lũy kế</i>	213		(2.156.233.526)	(1.200.284.297)
3. Tài sản cố định vô hình	217	8	1.405.477.925	1.491.006.725
<i>Nguyên giá</i>	218		1.598.335.200	1.598.335.200
<i>Phân bổ lũy kế</i>	219		(192.857.275)	(107.328.475)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.089.172.955	2.178.878.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	188.262.282	1.525.556.536
2. Ký quỹ dài hạn	262		852.776.994	541.905.840
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263	10	48.133.679	111.416.294
TỔNG TÀI SẢN	270		444.725.445.483	95.942.167.387

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	11	348.387.537.878	8.826.408.867
I. Nợ ngắn hạn	310		8.726.401.423	8.269.327.398
1. Phải trả người bán	312	12	1.366.737.250	325.249.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.183.746.521	845.947.849
4. Phải trả nhân viên	314		-	1.773.160.196
5. Chi phí phải trả	315		888.736.682	1.158.605.465
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	317	14	4.287.180.970	4.166.364.396
II. Nợ dài hạn	340		339.661.136.455	557.081.469
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	341	15	240.668.392	557.081.469
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	346	22	339.420.468.063	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.337.907.605	87.115.758.520
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.835.738.320	80.699.018.851
1. Vốn góp	411	16	38.000.000.000	38.000.000.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		971.549.173	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		11.683.837.909	11.683.837.909
6. Quỹ dự phòng tài chính	416		3.461.610.917	3.461.610.917
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	416		17.000.000.000	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		21.718.740.321	27.553.570.025
II. Các quỹ	420		3.502.169.285	6.416.739.669
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		3.502.169.285	6.416.739.669
TỔNG NGUỒN VỐN	430		444.725.445.483	95.942.167.387

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
4.	Ngoại tệ các loại	004	11.947.160.562
5.	Chứng khoán theo mệnh giá	005	30.000.000.000

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
 Tổng Giám đốc Điều hành

08 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
1. Tổng doanh thu	01	17	39.944.811.377	46.167.217.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	17	39.944.811.377	46.167.217.500
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp	12		39.944.811.377	46.167.217.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	18	10.131.122.269	7.202.622.531
7. Chi phí hoạt động tài chính	14	19	(219.692.601)	(15.211.803.730)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	20	(34.429.290.704)	(26.115.108.087)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		15.426.950.341	12.042.928.214
10. Thu nhập khác	17		100	88.967.548
11. Chi phí khác	18		(528.892)	(687.905)
12. Kết quả từ các hoạt động khác	19		(528.792)	88.279.643
13. Lợi nhuận trước thuế	20		15.426.421.549	12.131.207.857
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	21	21	(2.087.968.638)	(1.251.753.754)
14. (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	21	21	(63.282.615)	111.416.294
15. Lợi nhuận sau thuế	23		13.275.170.296	10.990.870.397

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
 Tổng Giám đốc Điều hành

08 MAR 2010

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn góp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	8.000.000.000	-	6.937.338.409	3.468.669.206	30.000.000.000	41.528.859.478	3.705.570.771	93.640.437.864
Vốn góp	30.000.000.000	-	-	-	(30.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.990.870.397	-	10.990.870.397
Cổ tức	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.746.499.500	-	-	(14.966.159.850)	10.219.660.350	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.058.289)	-	-	(7.508.491.452)	(7.515.549.741)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	38.000.000.000	-	11.683.837.909	3.461.610.917	-	27.553.570.025	6.416.739.669	87.115.758.520
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.275.170.296	-	13.275.170.296
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	971.549.173	-	-	-	-	-	971.549.173
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	17.000.000.000	(19.110.000.000)	2.110.000.000	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.024.570.384)	(5.024.570.384)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	38.000.000.000	971.549.173	11.683.837.909	3.461.610.917	17.000.000.000	21.718.740.321	3.502.169.285	96.337.907.605

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

08 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	2009 VND	2008 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	39.191.005.124	47.134.550.833
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	-	97.591.380
Tiền trả cho các nhà cung cấp	06	(12.250.808.766)	(12.463.749.810)
Tiền nộp thuế và các khoản nộp khác cho Nhà nước	08	(1.989.360.751)	(7.700.851.368)
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	09	(23.467.908.454)	(9.256.290.984)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	190.311.750	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(1.554.722.893)	(4.558.358.676)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	30	118.516.010	13.252.891.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	31	(1.707.103.147)	(1.016.280.698)
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	33	(297.201.666.794)	(15.400.000.000)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	34	11.411.515.000	24.657.497.613
Tiền thu từ lãi và cổ tức	38	7.996.662.953	5.703.841.288
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	40	(279.500.591.988)	13.945.058.203
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	46	-	(10.000.000.000)
Tiền thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư	47	330.963.998.438	15.400.000.000
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	50	330.963.998.438	5.400.000.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	51.581.922.460	32.597.949.578
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	70	69.677.880.098	37.079.930.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	80	961.591.517	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 3)	90	122.221.394.075	69.677.880.098

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
 Tổng Giám đốc Điều hành

08 MAR 2010

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Viet Capital Holdings Pte Ltd., (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Vào ngày 14 tháng 8 năm 2009, Viet Capital Holdings Pte Ltd., chính thức đổi tên thành Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư, và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Công ty có 27 nhân viên (31 tháng 12 năm 2008: 24 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phần được trình bày ở Thuyết minh 2(f), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty áp dụng phi hối tố Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản tài sản và nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trường hợp do ghi nhận Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái mà Công ty bị lỗ trong năm thì khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận một phần vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu để Công ty không bị lỗ trong năm. Số chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá năm năm; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, lợi nhuận thuần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng 971.549.173 VND.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh thông thường được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách tham khảo nguyên giá, giá thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và các ước tính và các dòng tiền trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán phù hợp với các chính sách kế toán về việc ghi nhận và phân loại áp dụng đối với tài sản và nợ, ngoại trừ chứng khoán kinh doanh thì việc đánh giá lại lãi/lỗ được ghi nhận với bút toán đối ứng ghi vào tài khoản Các khoản tiền ủy thác phải trả khách hàng (Thuyết minh 22). Lãi/lỗ do đánh giá lại được xác định giống như phương pháp xác định dự phòng giảm giá giá trị đầu tư được trình bày trong Thuyết minh 2(e)(iii).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------|
| • thiết bị văn phòng | 3 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 6 năm |

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tiền thuê văn phòng trả trước

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo thời hạn thuê.

(ii) Phí bản quyền phần mềm vi tính

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận trước thuế và dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn góp.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù cho lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Các quỹ trên do Ban Điều hành đề xuất và Hội đồng Quản trị phê duyệt trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên. Việc trích lập các quỹ này là hoàn toàn tự nguyện và được phép phân phối hết.

(o) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng hoạt động và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(ii) *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(p) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(q) *Các công ty liên quan*

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(r) *Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(s) *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	21.117.449	5.339.476
Tiền gửi ngân hàng		
Công ty	13.377.311.307	2.176.457.289
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 22)	513.824.583	-
Các khoản tương đương tiền		
Công ty	63.000.000.000	67.496.083.333
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 22)	45.309.140.736	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.221.394.075	69.677.880.098

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 11.947.160.562 VND (2008: 1.892.465.916 VND).

Biến động các khoản tương đương tiền trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số dư cuối năm VND
Công ty	67.496.083.333	104.365.507.792	(108.861.591.125)	63.000.000.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư	-	92.655.309.638	(47.346.168.902)	45.309.140.736
	67.496.083.333	197.020.817.430	(156.207.760.027)	108.309.140.736

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	30.300.000.000	30.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(9.348.960.000)	(13.814.010.000)
	<u>20.951.040.000</u>	<u>16.485.990.000</u>
Các khoản đầu tư được ủy thác		
Nguyên giá	285.538.330.133	-
Lãi do đánh giá lại, thuần	4.733.839.866	-
	<u>290.272.169.999</u>	<u>-</u>
	<u>311.223.209.999</u>	<u>16.485.990.000</u>

Biến động đầu tư ngắn hạn như sau:

Nguyên giá	Số dư đầu năm VND	Mua VND	Bán VND	Số dư cuối năm VND
Chứng khoán kinh doanh	30.300.000.000	-	-	30.300.000.000
Các khoản đầu tư được ủy thác	-	297.715.491.377	(12.177.161.244)	285.538.330.133
	<u>30.300.000.000</u>	<u>297.715.491.377</u>	<u>(12.177.161.244)</u>	<u>315.838.330.133</u>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	30.000	30.300.000.000	30.000	30.300.000.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2009 VND	2008 VND
Số dư đầu năm	13.814.010.000	-
Tăng dự phòng trong năm	-	13.814.010.000
Hoàn nhập	(4.465.050.000)	-
Số dư cuối năm	9.348.960.000	13.814.010.000

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	397.222.220	1.529.813.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dự	-	878.063.358
Phải thu liên quan đến khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 22)	4.066.098.754	-
Phải thu khác	606.133.714	179.440.287
	5.069.454.688	2.587.316.952

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	259.319.214	310.521.945
Ký quỹ ngắn hạn	600.000	10.922.016
	259.919.214	321.443.961

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.470.707.136	2.049.489.500	3.520.196.636
Tăng trong năm	246.905.750	1.433.866.214	1.680.771.964
Số dư cuối năm	1.717.612.886	3.483.355.714	5.200.968.600
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	471.534.514	728.749.783	1.200.284.297
Khấu hao trong năm	426.782.980	529.166.249	955.949.229
Số dư cuối năm	898.317.494	1.257.916.032	2.156.233.526
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	819.295.392	2.225.439.682	3.044.735.074
Số dư đầu năm	999.172.622	1.320.739.717	2.319.912.339

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Thành viên câu lạc bộ gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	1.668.940	105.659.535	107.328.475
Phân bổ trong năm	6.602.400	78.926.400	85.528.800
Số dư cuối năm	8.271.340	184.585.935	192.857.275
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	11.535.860	1.393.942.065	1.405.477.925
Số dư đầu năm	18.138.260	1.472.868.465	1.491.006.725

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tiền thuê văn phòng trả trước VND	Phí bản quyền phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.313.788.920	211.767.616	1.525.556.536
Chuyển sang kỳ quỹ dài hạn	(251.576.602)	-	(251.576.602)
Khấu hao	(1.006.304.796)	(79.412.856)	(1.085.717.652)
Số dư cuối năm	55.907.522	132.354.760	188.262.282

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.133.679	111.416.294

11. Nợ phải trả

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán	325.249.492	22.813.475.238	(21.771.987.480)	1.366.737.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	845.947.849	4.829.776.512	(3.491.977.840)	2.183.746.521
4. Phải trả nhân viên	1.773.160.196	20.709.767.222	(22.482.927.418)	-
6. Chi phí phải trả	1.158.605.465	789.219.997	(1.059.088.780)	888.736.682
7. Phải trả khác	4.166.364.396	45.346.164.598	(45.225.348.024)	4.287.180.970
II. Nợ dài hạn				
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	557.081.469	-	(316.413.077)	240.668.392
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	-	341.126.296.366	(1.705.828.303)	339.420.468.063
	8.826.408.867	435.614.699.933	96.053.570.922	348.387.537.878

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 22)	513.824.583	-
Phải trả khác	852.912.667	325.249.492
	1.366.737.250	325.249.492

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.087.968.638	(878.063.358)	1.209.905.280
Thuế thu nhập cá nhân	823.900.943	2.185.217.960	(2.035.277.662)	973.841.241
Thuế nhà thầu	22.046.906	556.589.914	(578.636.820)	-
	845.947.849	4.829.776.512	(3.491.977.840)	2.183.746.521

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Giảm trừ phí quản lý	3.145.512.284	3.802.848.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	52.477.425	297.946.350
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 22)	226.941.426	-
Phải trả khác	862.249.835	65.570.046
	4.287.180.970	4.166.364.396

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Số dư đầu năm	557.081.469	256.668.095
Dự phòng tăng trong năm	-	302.666.707
Dự phòng sử dụng trong năm	(316.413.077)	(2.253.333)
Số dư cuối năm	240.668.392	557.081.469

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên tối đa không quá 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ (hiện tại là 650.000 VNĐ/tháng). Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 26.280.000 VNĐ (2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân viên trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	19.380.000.000	51%	19.380.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	18.620.000.000	49%	18.620.000.000	49%
	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2009 VND	2008 VND
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	39.390.016.856	46.039.217.500
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	554.794.521	128.000.000
	39.944.811.377	46.167.217.500

Công ty hiện đang quản lý các quỹ:

Tên viết tắt Hình thức

VPF1	Quỹ đầu tư trong nước
VPF2	Quỹ đầu tư nước ngoài
VPF3	Quỹ đầu tư trong nước

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập

Số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005

Số 171802 ngày 31 tháng 7 năm 2006

Số 129/TB-UBCK ngày 30 tháng 11 năm 2007

Vốn của các quỹ trên như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
VPF1	150.000.000.000 VNĐ	200.000.000.000 VNĐ
VPF2	48.120.000 USD	19.396.752 USD
VPF3	455.000.000.000 VNĐ	455.000.000.000 VNĐ

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2009 VND	2008 VND
Lãi tiền gửi	5.481.791.646	6.639.353.458
Cổ tức	-	311.478.876
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4.465.050.000	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	184.280.623	251.790.197
	10.131.122.269	7.202.622.531

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

19. Chi phí hoạt động tài chính

	2009 VND	2008 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	13.814.010.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.231.868.891
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	219.692.601	165.924.839
	219.692.601	15.211.803.730

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2009 VND	2008 VND
Chi phí nhân viên	19.966.612.713	12.963.728.478
Văn phòng phẩm	246.695.331	382.601.786
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.041.478.029	741.633.349
Chi phí thuê, phí và lệ phí	41.619.000	74.946.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.013.047.620	8.109.820.643
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	537.983.892	1.232.623.503
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.595.607.182	2.018.748.308
Chi phí khác	986.246.937	591.005.202
	34.429.290.704	26.115.108.087

21. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VND	2008 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.087.968.638	1.251.753.754
Chi phí/(thu nhập) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	63.282.615	(111.416.294)
	2.151.251.253	1.140.337.460

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

21. Thuế thu nhập (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	%	2009 VND	%	2008 VND
Lợi nhuận trước thuế		15.426.421.549		12.131.207.857
Thuế theo thuế suất của Công ty	10,00%	1.542.642.155	10,00%	1.213.120.786
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-	0,07%	8.366.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	-	(0,67%)	(81.149.626)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trước đây	0,11%	16.817.670	-	-
Ảnh hưởng do thuế suất cao hơn đối với các hoạt động khác	9,64%	1.486.635.131	-	-
Ưu đãi thuế	(5,80%)	(894.843.703)	-	-
	13,95%	2.151.251.253	9,40%	1.140.337.460

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015. Theo các điều khoản trong các Thông tư trên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2006 và 2007, và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo (2008 đến 2010).

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ("Thông tư 03") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, hoạt động của Công ty thỏa mãn định nghĩa Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa và do đó Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho cả năm 2009.

22. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Phải trả người ủy thác đầu tư

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
AM01 – Vietcombank	203.565.053.541	-
AM02 – Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.855.414.522	-
	339.420.468.063	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2009 VND	2008 VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	3.500.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Quỹ Thành viên Vietcombank 2	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	26.790.016.856	32.939.217.500
Quỹ Thành viên Vietcombank 3	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Công ty liên quan	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	130.963.998.438	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nhà đầu tư	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư Phí quản lý các khoản ủy thác đầu tư Cổ tức đã trả	200.000.000.000 554.794.521 -	- - 5.100.000.000
Franklin Templeton Capital Holding Private Limited	Nhà đầu tư	Cổ tức đã trả	-	4.900.000.000
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Thù lao	537.983.892	1.232.623.503

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

24. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	3.640.157.136	3.444.565.392
Trong vòng hai đến năm năm	5.111.462.664	7.221.200.904
Trên năm năm	24.741.715.460	24.472.481.316
	33.493.335.260	35.138.247.612

25. Các chỉ tiêu đánh giá

	2009	2008
1. Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1,00%	3,97%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	98,75%	93,76%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	33,23%	23,81%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13,78%	12,62%
3. Chỉ tiêu tài chính		
Nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	1,96%	8,62%
Tiền và các khoản tương đương tiền/ Tổng tài sản	27,48%	72,62%
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	4,62%	4,37%

26. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2008 (Phân loại lại)	31/12/2008 (đã được trình bày trước đây)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.828.040	-
Phải thu khác	2.587.316.952	2.601.144.992
Phải trả người bán	325.249.492	-
Phải trả khác	4.166.364.396	4.491.613.888

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2008 (Phân loại lại)	2008 (đã được trình bày trước đây)
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng phẩm	382.601.786	-
Chi phí thuế, phí và lệ phí	74.946.818	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.109.820.643	-
Chi phí khác	591.005.202	9.158.374.449

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

08 MAR 2010